

Chương 4: Các mô hình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

1

1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM
2. TÍNH QUY LUẬT CỦA CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ
3. XU HƯỚNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ
4. MỘT SỐ MÔ HÌNH CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ

1. Một số khái niệm

2

- 1.1. Cơ cấu kinh tế
- 1.2. Cơ cấu ngành kinh tế
- 1.3. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

1.1. Cơ cấu kinh tế

3

1.1.1. Định nghĩa: Cơ cấu kinh tế là mối tương quan giữa các bộ phận trong tổng thể nền kinh tế

1.1.2. Phân loại cơ cấu kinh tế:

- Cơ cấu ngành kinh tế
- Cơ cấu vùng kinh tế
- Cơ cấu thành phần kinh tế
- Cơ cấu khu vực thể chế
- Cơ cấu tái sản xuất
- Cơ cấu thương mại quốc tế

1.1.2.1. Cơ cấu ngành kinh tế

4

- Công nghiệp
- Nông nghiệp
- Dịch vụ

1.1.2.2. Cơ cấu vùng kinh tế

5

- Thành thị
- Nông thôn

1.1.2.3. Cơ cấu thành phần kinh tế

6

- Nhà nước
- Tập thể
- Cá thể và tiểu chủ
- Tư bản tư nhân
- Tư bản nhà nước
- Có vốn đầu tư nước ngoài

1.1.2.4. Cơ cấu khu vực thể chế

7

- Khu vực chính phủ
- Khu vực tài chính
- Khu vực phi tài chính
- Khu vực hộ gia đình
- Khu vực vô vị lợi

1.1.2.5. Cơ cấu tái sản xuất

8

- Tích lũy
- Tiêu dùng

1.1.2.6. Cơ cấu thương mại quốc tế

9

- Xuất khẩu
- Nhập khẩu

1.2. Cơ cấu ngành kinh tế

10

1.2.1. Định nghĩa: Cơ cấu ngành kinh tế là mối tương quan giữa các ngành trong tổng thể nền kinh tế.

1.2.2. Cơ cấu ngành kinh tế (biểu hiện)

11

- Số lượng ngành
- Tỷ trọng đóng góp của các ngành trong GDP
- Tỷ trọng lao động trong mỗi ngành
- Tỷ trọng vốn trong mỗi ngành

1.2.3. Cơ cấu ngành kinh tế (ý nghĩa)

12

- Phản ánh sự phát triển của:
 - Lực lượng sản xuất
 - Phân công lao động
 - Chuyên môn hoá sản xuất
 - Hợp tác sản xuất

1.2.4. Cơ cấu ngành kinh tế (các cách phân ngành)

(1)

13

1.2.4.1. Theo tính chất chuyên môn hoá của sản xuất (Collin Class):

- Khai thác tài nguyên thiên nhiên (NN + khai thác khoáng sản)
- Công nghiệp chế biến
- Sản xuất sản phẩm vô hình

1.2.4. Cơ cấu ngành kinh tế (các cách phân ngành)

(2)

14

1.2.4.2. Theo tính chất của hoạt động sản xuất (UN):

- Nông nghiệp
- Công nghiệp (công nghiệp chế biến + khai thác khoáng sản)
- Dịch vụ

1.2.4. Cơ cấu ngành kinh tế (các cách phân ngành)

(3)

15

1.2.4.3. Theo tính chất của phân công lao động xã hội:

- Khu vực I: nông, lâm, ngư nghiệp
- Khu vực II: công nghiệp và xây dựng
- Khu vực III: dịch vụ

1.3. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

16

1.3.1. Định nghĩa: Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế là sự thay đổi tương quan giữa các ngành kinh tế theo hướng hoàn thiện hơn, phù hợp hơn với môi trường và điều kiện phát triển.

1.3.2. Biểu hiện:

- số lượng ngành
- tỷ trọng các ngành
- vai trò của các ngành
- tính chất quan hệ giữa các ngành

1.3.3. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế (ý nghĩa)

17

- Là quá trình diễn ra liên tục và gắn liền với sự phát triển kinh tế
- thể hiện tính hiệu quả của việc phân bổ các nguồn lực khan hiếm của quốc gia,
- thể hiện lợi thế tương đối và khả năng cạnh tranh của quốc gia → chủ động và thành công trong hội nhập
- ảnh hưởng tới tính chất bền vững của sự phát triển → đòi hỏi chuyển dịch cơ cấu linh hoạt, phù hợp với nội lực và ngoại lực.

Chương 4 - Các mô hình CDCC ngành kinh tế

26-06-2012

Cơ cấu ngành của thế giới

(Số liệu 2003- Báo cáo phát triển của WB)

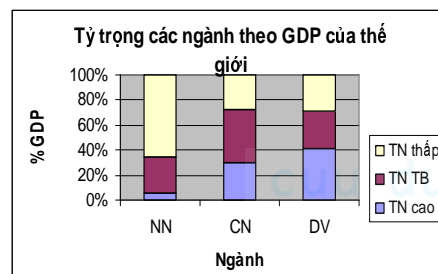
Nhóm nước	NN (%)	CN (%)	DV (%)
TN cao	2	27	71
TN trung bình	11	38	51
TN thấp	25	25	50

Chương 4 - Các mô hình CDCC ngành kinh tế

26-06-2012

Cơ cấu ngành của thế giới (đồ thị)

19



Chương 4 - Các mô hình CDCC ngành kinh tế

26-06-2012

Cơ cấu ngành của Việt Nam

(Số liệu 2004- NXB Thống kê)

20

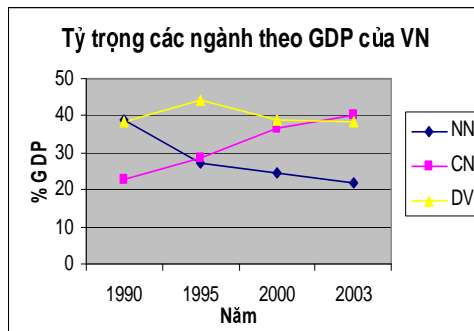
Ngành (%)	1990		1995		2000		2003	
	GDP	LĐ	GDP	LĐ	GDP	LĐ	GDP	LĐ
NN	38.74	73.0	27.18	71.3	24.53	68.2	21.8	65.6
CN	22.67	11.2	28.76	11.4	36.73	12.1	39.97	13.5
DV	38.59	15.8	44.06	17.3	38.74	19.7	38.23	20.9

Chương 4 - Các mô hình CDCC ngành kinh tế

26-06-2012

Cơ cấu ngành theo GDP của VN (đồ thị)

21

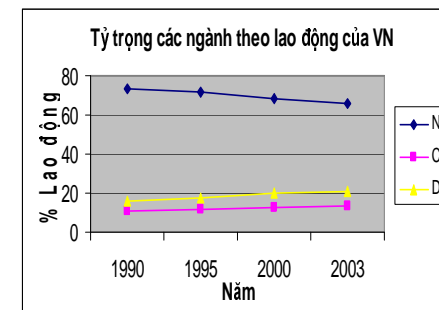


Chương 4 - Các mô hình CDCC ngành kinh tế

26-06-2012

Cơ cấu ngành theo lao động của VN (đồ thị)

22



Chương 4 - Các mô hình CDCC ngành kinh tế

26-06-2012

2. Tính quy luật của chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

23

2.1. Quy luật tiêu dùng của Engel

2.2. Quy luật tăng năng suất lao động của Fisher

Chương 4 - Các mô hình CDCC ngành kinh tế

26-06-2012

2.1. Quy luật tiêu dùng của Engel

24

- Phân loại hàng hoá:
 - Nông sản: hàng thiết yếu
 - Công nghiệp: hàng hoá lâu bền
 - Dịch vụ: hàng hoá cao cấp

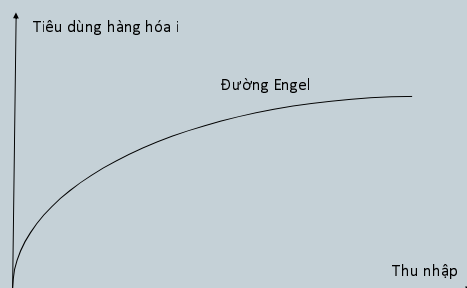
Chương 4 - Các mô hình CDCC ngành kinh tế

26-06-2012

2.1. Quy luật tiêu dùng của Engel

25

- Đường Engel đối với lương thực, thực phẩm

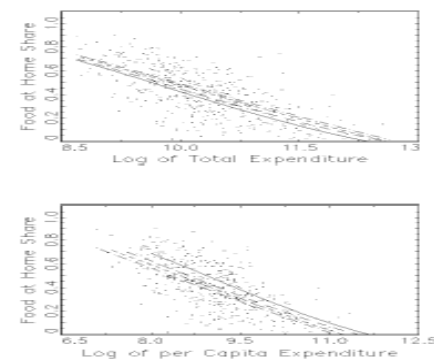


Chương 4 - Các mô hình CDCC ngành kinh tế

26-06-2012

2.1. Quy luật tiêu dùng của Engel

Food



Source: http://www.child-centre.it/papers/child28_2001.pdf

Chương 4 - Các mô hình CDCC ngành kinh tế

26-06-2012

2.1. Quy luật tiêu dùng của Engel

27

- Độ dốc = $Ed/i = \Delta \text{tiêu dùng} / \Delta \text{thu nhập}$
- Xu hướng thay đổi tỷ trọng tiêu dùng khi thu nhập tăng:
 - Tỷ trọng chi tiêu cho hàng hoá thiết yếu giảm ($Ed/i \rightarrow 0, Ed/i < 0$)
 - Tỷ trọng chi tiêu cho hàng hoá lâu bền tăng ($0 < Ed/i < 1$)
 - Tỷ trọng chi tiêu cho dịch vụ tăng ($Ed/i > 1$)

Chương 4 - Các mô hình CDCC ngành kinh tế

26-06-2012

2.2. Quy luật tăng năng suất lao động của Fisher

28

- Tác phẩm: “Các quan hệ kinh tế của tiến bộ kỹ thuật” (1935)
- Xem xét cơ cấu về lao động của 3 ngành chính của nền kinh tế
 - Trong NN: tương đối dễ thay thế lao động bằng máy móc → LĐ giảm
 - Trong CN: tương đối khó thay thế lao động bằng máy móc → LĐ giảm
 - Trong DV: rất khó thay thế lao động bằng máy móc → LĐ tăng

Chương 4 - Các mô hình CDCC ngành kinh tế

26-06-2012

3. Xu hướng CDCC ngành kinh tế

29

- Xu hướng nền kinh tế?
- Xu hướng ngành nông nghiệp?
- Xu hướng ngành công nghiệp?
- Xu hướng ngành dịch vụ?

4. Các mô hình CDCC ngành KT

30

- 4.1. Mô hình Rostow
- 4.2. Mô hình hai khu vực Cổ điển
- 4.3. Mô hình hai khu vực Tân cổ điển
- 4.4. Mô hình hai khu vực của Harry T. Oshima

4.1. Mô hình CDCC của Rostow: 5 giai đoạn phát triển kinh tế

31

1. Xã hội truyền thống : NN thuần túy
2. Chuẩn bị cất cánh : NN-CN
3. Cất cánh : CN-NN-DV
4. Trưởng thành : CN-DV-NN
5. Tiêu dùng cao : DV-CN

Rostow: Cơ cấu ngành qua 5 giai đoạn

32

1. NN thuần túy
2. NN-CN
3. CN-NN-DV
4. CN-DV-NN
5. DV-CN

4.1. Mô hình Rostow: Ưu điểm

33

- Chỉ ra sự lựa chọn hợp lý dạng cơ cấu ngành tương ứng với mỗi giai đoạn phát triển của mỗi quốc gia → Xét trên góc độ mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu với quá trình phát triển.

4.1. Mô hình Rostow: Hạn chế

34

- Thiếu cơ sở cho sự phân đoạn trong quá trình phát triển.
- Thiếu sự nhất quán về đặc trưng của mỗi giai đoạn so với thực tế.

4.2. Mô hình hai khu vực cổ điển

35

- Tác giả: Arthur Lewis – nhà kinh tế học người Mỹ gốc Jamaica – vào giữa thập niên 50 của thế kỷ 20 đã cho ra đời tác phẩm “Lý thuyết về phát triển kinh tế”, trong đó giải thích mối quan hệ giữa NN và CN trong quá trình tăng trưởng.
- 1960s, John Fei và Gustar Rainis chính thức hoá áp dụng mô hình này để nghiên cứu quá trình TTKT ở các nước đang phát triển.
- Lewis đã nhận giải thưởng Nobel từ những đóng góp của mình

4.2.1. Mô hình hai khu vực cổ điển: Đặc trưng

36

- Chia nền kinh tế thành 2 khu vực:
 - Khu vực NN: có dư thừa lao động và lao động dư thừa có thể chuyển sang khu vực CN.
 - Khu vực CN: tốc độ tích lũy vốn trong CN → khả năng thu hút lao động NN dư thừa → tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế.
- Nghiên cứu sự di chuyển lao động giữa 2 khu vực

4.2.2. Mô hình hai khu vực cổ điển: Cơ sở nghiên cứu

37

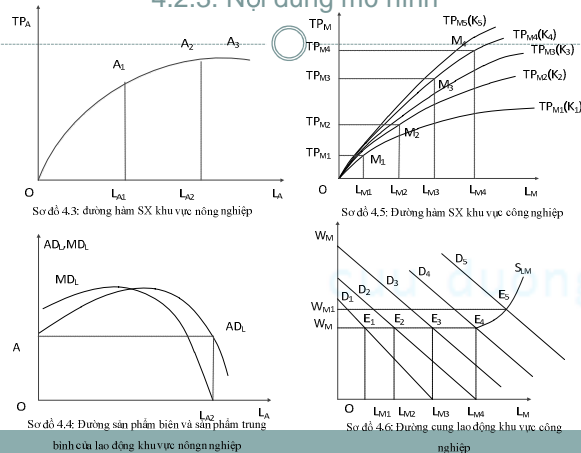
- Xuất phát từ cách đặt vấn đề của Ricardo, người đầu tiên nghiên cứu vấn đề hai khu vực kinh tế trong tác phẩm “Các nguyên lý của kinh tế chính trị học và thuế khoá” (1817)

4.2.2. Mô hình hai khu vực cổ điển: Cơ sở nghiên cứu - Quan điểm của Ricardo

38

- Số và chất lượng ruộng đất là yếu tố cố định dừng
- Dư thừa LĐ trở nên phổ biến
- Khu vực NN trì trệ tuyệt đối, cần phải giảm cả tỷ trọng và quy mô đầu tư.
- Cần xây dựng và mở rộng CN để thúc đẩy TTKT.
- Khu vực CN có nhiệm vụ giải quyết thất nghiệp trá hình trong NN bằng cách chuyển LĐ NN dư thừa sang CN.
- Khu vực CN có lợi nhuận tăng theo quy mô.

4.2.3. Nội dung mô hình



4.2.4. Mô hình hai khu vực cổ điển: Các đóng góp

40

- Xác định được hướng giải quyết mới mối quan hệ giữa CN và NN trong quá trình thực hiện mục tiêu tăng trưởng và phát triển.
- Chỉ ra được hệ quả về mặt xã hội trong quá trình tăng trưởng: mối quan hệ giữa tăng trưởng và bất bình đẳng.

4.2.5. Mô hình hai khu vực cổ điển: Các hạn chế

41

- Tỷ lệ LĐ thu hút từ NN sang CN tương ứng với tỷ lệ tích lũy vốn của CN
- Nông thôn có dư thừa LĐ, thành thị không dư thừa LĐ
- Khu vực CN không phải tăng lương cho LĐ NN chuyển sang
- Các hạn chế khác xem thêm ở Dutt (1990, World Development, Vol. 18, No.6).

4.3. Mô hình hai khu vực Tân cổ điển

42

- Coi KHCN là yếu tố trực tiếp và quyết định đối với tăng trưởng.
- Đất đai không có điểm dừng (do con người có thể cải tạo và nâng cấp chất lượng đất đai) → đường TPa không có đoạn nằm ngang (# mô hình Lewis)
- MPa luôn >0 (sự gia tăng lao động luôn làm tăng TP) → dân số gia tăng không phải là bất lợi hoàn toàn; không có lao động NN dư thừa để chuyển sang CN mà không làm giảm sản lượng.

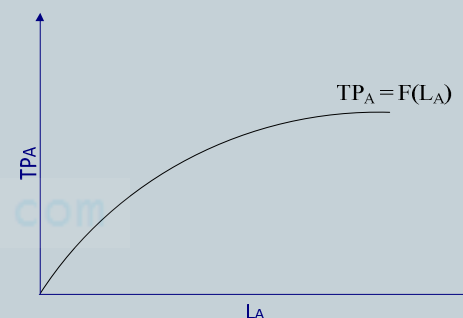
4.3. Mô hình hai khu vực Tân cổ điển: Khu vực NN

43

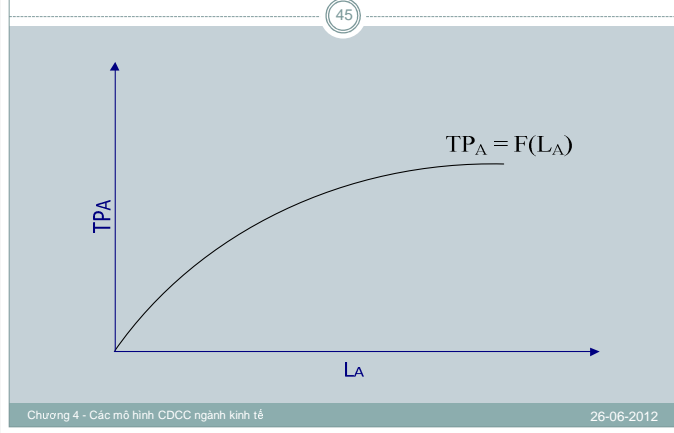
- TPa có độ dốc giảm dần ($MPa > 0$, nhưng giảm dần, # mô hình Lewis) → lương được trả theo MPa → đường cung LĐ trong NN có xu hướng dốc lên, nhưng độ dốc giảm dần theo qui mô gia tăng LĐ.

4.3. Mô hình hai khu vực Tân cổ điển: Khu vực NN - Đường TPa

44



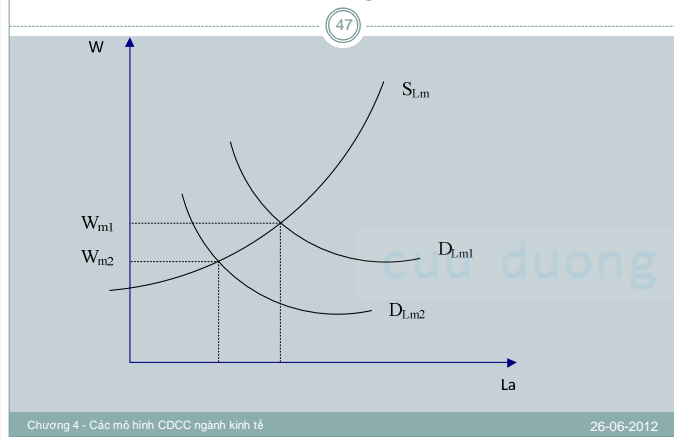
4.3. Mô hình hai khu vực Tân cổ điển: Khu vực NN - Đường S_{La}



4.3. Mô hình hai khu vực Tân cổ điển: Khu vực CN

- 46
- CN phải trả lương cao hơn NN để có thể thu hút LĐ từ NN sang.
 - Mức lương trong CN ngày càng tăng. Lý do:
 - $MP_{La} > 0$ & dịch chuyển LĐ ra khỏi NN $\rightarrow MP_{La}$ ngày càng tăng đơ với LĐ còn lại trong NN \rightarrow CN phải trả lương cao hơn cho LĐ từ NN chuyển sang.
 - LĐ rút ra khỏi NN $\rightarrow TPA$ giảm \rightarrow giá nông sản tăng \rightarrow áp lực tăng lương trong CN.
- Chuong 4 - Các mô hình CDCC ngành kinh tế 26-06-2012

4.3. Mô hình hai khu vực Tân cổ điển: Khu vực CN – Mô hình cung cầu LĐ



4.3. Mô hình hai khu vực Tân cổ điển: Quan điểm đầu tư

- 48
- Đầu tư ngay từ đầu cho cả CN và NN để giảm bớt bất lợi ngày càng tăng cho CN.
 - Đầu tư cho NN theo hướng: Nâng cao NSLĐ để không làm giảm sản lượng khi rút bớt LĐ ra khỏi NN \rightarrow không làm tăng giá nông sản \rightarrow không gây áp lực tăng lương trong CN.
 - Đầu tư cho CN: theo chiều sâu để giảm cầu LĐ.
 - NN không có thất nghiệp nhưng có biểu hiện trì trệ tương đối so với CN ($MP_{La} > 0$ nhưng giảm dần) \rightarrow giảm dần tỷ trọng đầu tư cho NN, ưu tiên đầu tư cho CN.
- Chuong 4 - Các mô hình CDCC ngành kinh tế 26-06-2012

4.4. Mô hình hai khu vực của H. Oshima

49

- H. Oshima: nhà kinh tế học người Nhật Bản, nghiên cứu mối quan hệ giữa hai khu vực CN-NN dựa trên sự khác biệt của các nước châu Á với các nước Âu -Mỹ: NN lúa nước, có tính thời vụ cao, thiếu LĐ lúc mùa cao điểm, thừa LĐ lúc nông nhàn.
- Tác phẩm “Tăng trưởng kinh tế ở các nước châu Á gió mùa”: đưa ra quan điểm mới về sự tăng trưởng và quan hệ CN-NN dựa trên đặc điểm của các nước châu Á gió mùa.

4.4. Oshima & trường phái Cổ điển

50

- Mô hình phát triển phải bắt đầu từ hiệu suất trong NN (Ricardo)
- Mô hình phát triển nên bắt đầu từ khả năng SX để XK hàng CN để NK nông sản (Ricardo)
- NN có dư thừa LĐ (Lewis)
- LĐ NN dư thừa có thể chuyển sang CN mà không cần tăng lương (Lewis)

4.4.1. Oshima: Giai đoạn 1 (*Giai đoạn bắt đầu của quá trình tăng trưởng*)

51

Mục tiêu:

Tạo việc làm cho LĐ nông nhàn theo hướng tăng cường đầu tư cho NN → tăng sản lượng để đáp ứng nhu cầu lương thực cho dân số ngày càng gia tăng, làm tiền đề cho phát triển CN.

4.4.1. Oshima: Giai đoạn 1 (*Giai đoạn bắt đầu của quá trình tăng trưởng*)

52

Biện pháp (1):

- Đa dạng hoá SX NN, xen canh, tăng vụ → đây là hướng phát triển hợp lý nhất, phù hợp với khả năng vốn, trình độ kỹ thuật của NN, nông thôn trong giai đoạn 1.
- Cải tiến các hình thức tổ chức SX và dịch vụ ở nông thôn (HTX, tổ chức tín dụng, dịch vụ...) → nông dân mua giống mới, áp dụng kỹ thuật.

4.4.1. Oshima: Giai đoạn 1 (Giai đoạn bắt đầu của quá trình tăng trưởng)

53

Biện pháp (2):

- Tiến hành cải cách ruộng đất → nâng cao tính tự chủ của nông dân.
- Xây dựng hệ thống kênh mương, tưới tiêu, hệ thống vận tải nông thôn → thúc đẩy trao đổi hàng hoá.
- Phát triển hệ thống giáo dục.
- Tiến hành điện khí hoá nông thôn.

4.4.1. Oshima: Giai đoạn 1 (Giai đoạn bắt đầu của quá trình tăng trưởng)

54

Kết quả:

- Không cần quá nhiều vốn đầu tư so với CN.
- Nhiều việc làm hơn cho nông dân → thu nhập tăng → tăng chi tiêu cho giống mới, phân bón, thuốc trừ sâu, công cụ LĐ.
- Sản lượng NN tăng → giảm NK nông sản (thậm chí, đẩy mạnh XK nông sản) → có thêm ngoại tệ để NK máy móc phục vụ các ngành CN sử dụng nhiều LĐ.

4.4.1. Oshima: Giai đoạn 1 (Giai đoạn bắt đầu của quá trình tăng trưởng)

55

Dấu hiệu kết thúc:

- Chủng loại nông sản ngày càng nhiều, qui mô ngày càng lớn.
- Nhu cầu về các yếu tố đầu vào cho NN tăng
- Xuất hiện nhu cầu chế biến nông sản nhằm tăng tính thương mại hoá trong SX NN.
- Đặt ra yêu cầu phát triển CN và thương mại dịch vụ với qui mô lớn.

4.4.2. Oshima: Giai đoạn 2 (Hướng tới có việc làm đầy đủ bằng cách đầu tư cho cả NN và CN theo chiều rộng)

56

Biện pháp:

- Tiếp tục đa dạng hoá SX NN, xen canh, tăng vụ.
- Thực hiện SX NN trên qui mô lớn.
- Phát triển các ngành chế biến lương thực, thực phẩm → Tăng số lượng việc làm và nâng cao tính hàng hoá của SX.
- Phát triển các ngành CN và tiêu thụ CN, SX nông cụ, phân bón, thuốc trừ sâu phục vụ NN.

4.4.2. Oshima: Giai đoạn 2 (Hướng tới có việc làm đầy đủ bằng cách đầu tư cho cả NN và CN theo chiều rộng)

57

Yêu cầu:

- Có hoạt động đồng bộ từ SX, vận chuyển, bán hàng đến các dịch vụ tài chính và các ngành liên quan.
- Hình thành các hình thức liên kết SX giữa CN-NN-DV dưới dạng trang trại, tổ hợp SX CN-NN, NN-CN-thương mại.

4.4.2. Oshima: Giai đoạn 2 (Hướng tới có việc làm đầy đủ bằng cách đầu tư cho cả NN và CN theo chiều rộng)

58

Kết quả:

- NN phát triển → mở rộng thị trường cho sản phẩm CN → yêu cầu tăng qui mô SX CN và nhu cầu dịch vụ → dân di cư từ nông thôn ra thành thị để phát triển các ngành CN và dịch vụ hỗ trợ.
- Quá trình này diễn ra liên tục trong nhiều năm.

4.4.2. Oshima: Giai đoạn 2 (Hướng tới có việc làm đầy đủ bằng cách đầu tư cho cả NN và CN theo chiều rộng)

59

Dấu hiệu kết thúc:

- Tốc độ tăng việc làm > tốc độ tăng lao động → tiền lương thực tế tăng

4.4.3. Oshima: Giai đoạn 3 (Sau khi có việc làm đầy đủ, phát triển các ngành theo chiều sâu)

60

Đặc điểm:

- Tốc độ tăng việc làm trong các ngành > tốc độ tăng lao động → tiền lương thực tế tăng.
- Khả năng SX nâng cao + tích lũy nhiều hơn kinh nghiệm SX → các ngành CN phát triển nhanh: chuyển từ thay thế NK sang tìm kiếm thị trường XK.
- Các ngành CN có ưu thế (đầu tư ít vốn, công nghệ dễ học hỏi, thị trường XK dễ tìm và dễ thâm nhập) → khả năng cạnh tranh tăng → XK tăng mạnh.
- Ngành DV ngày càng mở rộng để phục vụ NN và CN thay thế NK, CN phục vụ XK.

4.4.3. Oshima: Giai đoạn 3 (Sau khi có việc làm đầy đủ, phát triển các ngành theo chiều sâu)

61

Quan điểm đầu tư (1):

- Sử dụng máy móc thiết bị để thay thế và tiết kiệm LĐ NN.
- Áp dụng công nghệ sinh học để tăng sản lượng NN.
- Có thể chuyển LĐ từ NN sang CN mà không làm giảm sản lượng NN.
- Phát triển CN theo hướng: thay thế NK và hướng về XK → chuyển dịch dần cơ cấu SX.

4.4.3. Oshima: Giai đoạn 3 (Sau khi có việc làm đầy đủ, phát triển các ngành theo chiều sâu)

62

Quan điểm đầu tư (2):

- Giảm dần các ngành SX có dung lượng LĐ cao.
- Tăng tỷ trọng các ngành SX có dung lượng vốn cao

4.4.3. Oshima: Giai đoạn 3 (Sau khi có việc làm đầy đủ, phát triển các ngành theo chiều sâu)

63

Kết quả:

- Hiệu quả SX và khả năng cạnh tranh của các ngành CN tăng.
- Cầu về LĐ giảm dần.
- Sản lượng CN và NN đều tăng.
- Hoàn thành sự quá độ từ NN sang CN, nền kinh tế chuyển tiếp sang giai đoạn quá độ từ CN sang DV.
- Nền kinh tế đạt mức độ phát triển cao nhất.

4.4. Mô hình hai khu vực của Oshima (kết luận)

64

- Mô hình bắt đầu từ việc vẫn giữ nguyên LĐ trong NN, nhưng tạo công ăn việc làm cho LĐ nông nhân.
- Việc làm nhiều hơn → tăng thu nhập của nông dân → tạo thị trường cho CN và DV.
- Khi thị trường LĐ trở nên khắt khe hơn → tiền công tăng nhanh → yêu cầu cơ khí hoá → NSLĐ và TNQD tăng → có thể chuyển LĐ từ NN sang CN.
- Động lực cho TTKT: tích lũy và đầu tư cho cả NN và CN nhưng bắt đầu từ NN.
- TTKT nhanh không tạo ra phân hoá xã hội và bất bình đẳng trong phân phối thu nhập.